TEACH INDONESIA SCHOOL

H1L13 TEXT COMPREHENSION

Name/名字:_____ Class/班级: _____ Date/期: _____

1 打电话 On the phone 13-1

Wèi, nǐ zài zuò shénme ne?
A: 喂，你在做 什么 呢?

Wǒ zài kàn shū ne.
B: 我 在看 书呢。

Dàwèi yě zài kàn shū ma?
A: 大卫 也在 看 书 吗?

Tā méi kàn shū, tā zài xué zuò Zhōngguó cài ne.
B: 他 没 看 书，他在学 做 中国 菜呢。

TEXT 1

QUESTIONS:

1. 谁在看书？

_____

2. 大卫在做什么呢？ _____

2 在咖啡馆儿 In a coffee house 13-2

Zuótiān shàngwǔ nǐ zài zuò shénme ne?
A: 昨天 上午 你在做 什么 呢?

Wǒ zài shuì jiào ne. Nǐ ne?
B: 我 在睡 觉呢。你呢?

Wǒ zài jiā kàn diànshì ne. Nǐ xǐhuan kàn diànshì ma?
A: 我在家看 电视 呢。你 喜欢看 电视 吗?

Wǒ bù xǐhuan kàn diànshì, wǒ xǐhuan kàn diànyǐng.
B: 我不喜欢 看 电视，我喜欢 看 电影。

3. 昨天上午他在看书吗？ _____

4. 他们都喜欢看电视吗？ _____

LIVEWORKSHEETS

3 在学校办公室 In the school office 13-3

Bā èr sān líng sì yāo wǔ wǔ, zhè shì Lǐ lǎoshī de diànhuà ma?

A: 82304155, 这是李老师的 电话 吗?

Bú shì. Tā de diànhuà shì bā èr sān líng sì yāo wǔ liù.

B: 不是。她的 电话 是 82304156。

Hǎo, wǒ xiànzài gěi tā dǎ diànhuà.

A: 好，我 现在 给她打 电话。

Tā zài gōngzuò ne, nǐ xiàwǔ dǎ ba.

B: 她在 工作 呢，你下午 打吧。

5. 李老师的电话号码是多少？ _____

6. 李老师在做什么呢？ _____

LIVEWORKSHEETS